

BẢN SAO

**TỔNG CÔNG TY TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV ĐO ĐẠC VÀ KHOÁNG SẢN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 25/04/2016**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 121227 Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày: 27-12-2017



CÔNG CHỨNG VIÊN

Trương Thị Nga

M.S.D.



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016 (ngày hoạt động cuối cùng dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên).

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Hùng Thuận Chủ tịch - Giám đốc
Ông Vũ Quốc Lập Phó Giám đốc
Ông Lê Phương Châm Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Hùng Thuận
Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2016

Số: 81/2016/KT-AV2-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22/05/2016, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 25/04/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính phát sinh trong kỳ là chi phí trả trước ngắn hạn với số tiền lần lượt là 684.713.527 VND và 66.558.333 VND. Công ty chưa ghi nhận đầy đủ vào chi phí quản lý doanh nghiệp tiền thuê đất năm 2016 phân bổ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016, số tiền hạch toán thiếu theo ước tính của kiểm toán viên là 306.446.959 VND. Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nói trên chưa được Công ty tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo do đặc thù kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ cho các khách hàng sử dụng ngân sách nhà nước, việc nghiệm thu quyết toán công trình và ghi nhận doanh thu thường diễn ra vào quý IV của năm tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản tại ngày 25/04/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 25/04/2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016 của Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản được lập tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Vì vậy, các chính sách kế toán trong giai đoạn hoạt động trên được Công ty tuân thủ theo các quy định của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, cơ quan thuế chưa tiến hành kiểm tra quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách của Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Do đó, số thuế và các khoản phải nộp ngân sách được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.


CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
Đoàn Đình Ngọc
Phòng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1699-2015-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2016



Đỗ Dương Tùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2904-2015-055-1

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 25 tháng 04 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			25/04/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61,127,614,250	82,062,132,530
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,136,704,925	9,452,547,009
1. Tiền	111	5	3,136,704,925	9,452,547,009
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48,681,965,053	66,268,426,074
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	30,914,634,596	56,569,325,148
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,532,000,000	872,409,300
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	-	406,166,950
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14,235,330,457	8,420,524,676
IV- Hàng tồn kho	140		8,557,672,412	6,304,010,464
1. Hàng tồn kho	141	9	8,557,672,412	6,304,010,464
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		751,271,860	37,148,983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	751,271,860	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	37,148,983
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11,527,992,726	3,483,824,978
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1,392,963,282
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.2	-	1,392,963,282
II- Tài sản cố định	220		10,183,136,535	1,974,196,378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10,183,136,535	1,974,196,378
- Nguyên giá	222		35,229,617,010	16,360,470,601
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25,046,480,475)	(14,386,274,223)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		843,229,870	843,229,870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(843,229,870)	(843,229,870)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1,344,856,191	116,665,318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	1,344,856,191	116,665,318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		72,655,606,976	85,545,957,508

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 25 tháng 04 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	25/04/2016	01/01/2016
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		48,925,725,196	71,376,959,278
I- Nợ ngắn hạn	310		48,925,725,196	71,376,959,278
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	265,081,000	2,532,115,636
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28,957,604,865	29,548,963,487
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	321,505,056	5,207,230,477
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	-	460,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	15,281,891,503	27,179,204,561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	4,013,666,087	6,367,691,087
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		85,976,685	81,754,030
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23,729,881,780	14,168,998,230
I- Vốn chủ sở hữu	410	18	23,800,000,000	14,239,116,450
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23,800,000,000	14,239,116,450
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		23,800,000,000	14,239,116,450
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		(70,118,220)	(70,118,220)
1. Nguồn kinh phí	431		(70,118,220)	(70,118,220)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		72,655,606,976	85,545,957,508

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Thị Thanh Hải

Nguyễn Thị Thanh Thủy



(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND
			Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	4,376,868,635
2. Các khoản giảm trừ	02	19	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	4,376,868,635
4. Giá vốn hàng bán	11	20	3,757,322,700
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		619,545,935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	11,811,684
7. Chi phí tài chính	22	22	55,428,235
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55,428,235
8. Chi phí bán hàng	25		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	444,129,765
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		131,799,619
11. Thu nhập khác	31		-
12. Chi phí khác	32		-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		131,799,619
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	26,359,924
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		105,439,695

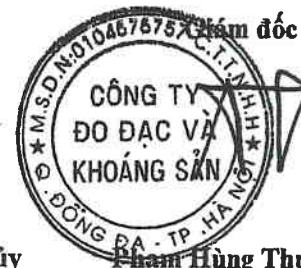
Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2016

Người lập biểu

Phan Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Phạm Hùng Thuận

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		131,799,619
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		297,637,017
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11,811,684)
- Chi phí lãi vay	06		55,428,235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		473,053,187
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17,217,443,054
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,253,661,948)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(19,463,759,819)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,979,462,733)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(489,160,333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(234,522,399)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9,124,522,420)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		10,223,834,411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,630,759,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn	21		(142,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		1,799,130,232
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,811,684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,668,941,916
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,354,025,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,354,025,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(6,315,842,084)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,452,547,009
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5	3,136,704,925

Người lập biểu

Phan Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2016



Phạm Hùng Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Liên đoàn Trắc địa Địa hình thuộc Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, là Công ty con của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 389/QĐ-BTNMT ngày 27/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ ngày 28/09/2010, Công ty Đo đạc và Khoáng sản chuyển thành Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản theo Quyết định số 275/QĐ-HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 thay đổi lần thứ nhất ngày 02/11/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: 31.500.000.000 VND (Ba mươi một tỷ năm trăm triệu đồng).

Ngày 26/04/2016, Công ty TNHH MTV Đo đạc và Khoáng sản chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Đo đạc và Khoáng sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 thay đổi lần thứ ba ngày 26/04/2016 với số vốn điều lệ là 23.800.000.000 VND (Hai mươi ba tỷ tám trăm triệu đồng).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 80 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đo đạc và khoáng sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khảo sát đo đạc bản đồ, cấp giấy chứng nhận quyền sử đất và thăm dò địa chất, khoáng sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn.

- Tư vấn giám sát các hoạt động về đo đạc bản đồ, địa chất, khoáng sản;
- Điều tra, đánh giá, tìm kiếm, thăm dò địa chất, khoáng sản, nguồn nước; Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Xây dựng lưới khống chế tọa độ, độ cao nhà nước, lưới địa chính các cấp hạng;
- Đo vẽ, thành lập và hiệu chỉnh bản đồ địa hình, bản đồ độ sâu, đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính;
- Đo đạc công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình ngầm, công trình thủy, các công trình trên biển;
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề;
- Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, thông tin địa lý, các hệ thống thông tin chuyên ngành;
- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân hạng đất đai; Lập quy hoạch khai thác khoáng sản;
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho ngành tài nguyên môi trường và một số ngành nghề khác; Kinh doanh, kiểm định máy móc, thiết bị, vật tư khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực: Đo đạc Bản đồ, Địa chất, Khoáng sản.
- Đo đạc các thông số môi trường; Thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động môi trường; Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường, tư vấn, thẩm định, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường;
- Kinh doanh du lịch lữ hành trong nước và quốc tế;
- Kinh doanh vận tải: Vận chuyển hàng hóa bằng ô tô, hành khách bằng ô tô;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ trong các lĩnh vực: Đo đạc, Bản đồ, Địa chất, Khoáng sản, Quản lý đất đai;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do Công ty kinh doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Thực hiện Quyết định số 298/QĐ-BTNMT ngày 07/03/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam giai đoạn 2014 - 2015, định hướng đến năm 2020, Công ty đã hoàn thành các bước chuyển đổi sang loại hình công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 26/04/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104575757 ngày 26/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán theo giá trị doanh nghiệp được công bố tại Quyết định số 2630/QĐ-BTNMT ngày 15/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/03/2015.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

Các đơn vị hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty):

- Xí nghiệp Khảo sát và thăm dò Địa chất
- Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ 1
- Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ 2
- Xí nghiệp Phát triển Công nghệ tài nguyên môi trường và Đo đạc Biển
- Xí nghiệp Dịch vụ Khoáng sản và Du lịch
- Trung tâm Kỹ thuật công nghệ Tài nguyên Môi trường

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016 là kỳ hoạt động cuối cùng của Công ty dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Do đó, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016 không có số liệu so sánh.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016 được lập tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu khác; các khoản tạm ứng; ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Theo Điều 10 - Xử lý tài chính thời điểm doanh nghiệp cổ phần hóa chính thức chuyển thành công ty cổ phần tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty không phải trích lập dự phòng nợ khó đòi tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh liên quan đến giá thành các hợp đồng cung cấp dịch vụ thiết kế đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng lưới địa chính... Trong đó chi phí sản xuất chung của các Xi nghiệp, Trung tâm được phân bổ theo tỷ lệ phần kinh phí giữ lại khi quyết toán phiếu giao việc của từng công trình cho các đội. Chi phí sản xuất chung của Văn phòng Công ty được phân bổ theo tỷ lệ phần kinh phí giữ lại khi quyết toán phiếu giao việc của từng công trình cho các Xi nghiệp, Trung tâm và các đội trực thuộc Văn phòng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm ứng dụng. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh, công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí lãi vay và các chi phí khác.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 24 tháng.

Chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác là chi phí thực tế phát sinh cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.8 Các khoản nợ phải trả (tiếp theo)

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Công ty đang ghi nhận chi phí lãi vay số tiền 66.558.333 VND là chi phí trả trước ngắn hạn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ lên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành được xác nhận của bên chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Giá vốn

Giá vốn hoạt động dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B-09 - D/N

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.16 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty áp dụng trong năm 2016 là 20% .

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN	25/04/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1,092,578,465	1,305,050,060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,044,126,460	8,147,496,949
Cộng	3,136,704,925	9,452,547,009
6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
Phải thu về cho vay	25/04/2016	01/01/2016
	VND	VND
6.1 Ngắn hạn	-	406,166,950
Phải thu về cho vay các bên liên quan		
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ</i>	-	406,166,950
6.2 Dài hạn	-	1,392,963,282
Phải thu về cho vay các bên liên quan		
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam - Công ty mẹ</i>	-	1,392,963,282
7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	25/04/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	30,914,634,596	56,569,325,148
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	15,367,081,783	20,043,142,087
<i>Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Nghệ An</i>	5,247,177,590	8,285,684,590
<i>Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Lạng Sơn</i>	3,742,777,384	4,242,777,384
<i>Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Lai Châu</i>	6,377,126,809	7,514,680,113
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15,547,552,813	36,526,183,061
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	2,582,456,815
<i>Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	-	2,582,456,815
<i>Công ty mẹ</i>	-	2,582,456,815

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	25/04/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	14,235,330,457	-	8,420,524,676	-
Phải thu về cổ phần hoá	826,455,885	-	-	-
Phải thu khác	469,788,000	-	75,169,614	-
Tiền BHXH phải thu người lao động	-	-	14,719,200	-
Phải thu lãi cho vay vốn - Tổng Công ty Tài nguyên Môi trường Việt Nam	-	-	60,450,414	-
Phải thu Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Thái Nguyên	469,788,000	-	-	-
Tạm ứng	12,939,086,572	-	8,345,355,062	-

9 HÀNG TỒN KHO

	25/04/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29,798,680	-	28,874,389	-
Công cụ, dụng cụ	3,220,000	-	3,220,000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8,524,653,732	-	6,271,916,075	-
Cộng	8,557,672,412	-	6,304,010,464	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	25/04/2016	01/01/2016
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	751,271,860	-
Chi phí lãi vay	66,558,333	-
Các khoản khác	684,713,527	-
10.2 Dài hạn	1,344,856,191	116,665,318
Lợi thế kinh doanh	1,050,570,328	-
Tặng do đánh giá lại công cụ dụng cụ	128,767,991	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	165,517,872	116,665,318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	6,039,703,491	5,866,012,100	4,454,755,010	16,360,470,601
Tăng trong năm	19,219,084,792	142,000,000	-	19,361,084,792
Mua sắm	-	142,000,000	-	142,000,000
Tăng do đánh giá lại (*)	19,219,084,792	-	-	19,219,084,792
Giảm trong năm	491,938,383	-	-	491,938,383
Giảm do đánh giá lại (*)	491,938,383	-	-	491,938,383
Tại ngày 25/04/2016	24,766,849,900	6,008,012,100	4,454,755,010	35,229,617,010
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	5,980,543,492	5,105,400,353	3,300,330,378	14,386,274,223
Tăng trong năm	11,999,148,280	127,374,927	161,695,452	12,288,218,659
Khấu hao trong năm	8,566,638	127,374,927	161,695,452	297,637,017
Hao mòn tài sản nhà công vụ	13,151,350	-	-	13,151,350
Tăng do đánh giá lại (*)	11,977,430,292	-	-	11,977,430,292
Giảm trong năm	583,217,681	761,364,478	283,430,248	1,628,012,407
Giảm do đánh giá lại (*)	583,217,681	761,364,478	283,430,248	1,628,012,407
Tại ngày 25/04/2016	17,396,474,091	4,471,410,802	3,178,595,582	25,046,480,475
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/04/2015	59,159,999	760,611,747	1,154,424,632	1,974,196,378
Tại ngày 25/04/2016	7,370,375,809	1,536,601,298	1,276,159,428	10,183,136,535

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 25/04/2016 là 5.479.784.503 VND (tại ngày 31/12/2015: 10.885.462.811 VND).

(*) Điều chỉnh giá trị tài sản cố định theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/03/2015.

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại ngày 01/01/2016	843,229,870	843,229,870	-
Tại ngày 25/04/2016	843,229,870	843,229,870	-

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 25/04/2016 là 843.229.870 VND (tại ngày 31/12/2015: 843.229.870 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	25/04/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	265,081,000	2,532,115,636
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	256,860,000	1,717,473,000
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Xuân</i>	<i>118,800,000</i>	<i>643,225,000</i>
<i>Công ty TNHH MTV Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ đất đai</i>	-	<i>974,248,000</i>
<i>Công ty CP Công nghệ thông tin địa lý EK</i>	<i>100,000,000</i>	<i>100,000,000</i>
<i>Công ty CP Khảo sát Thiết kế và Xây dựng USCO</i>	<i>38,060,000</i>	-
Phải trả cho các đối tượng khác	8,221,000	814,642,636
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	1,171,698,736
<i>Công ty TNHH MTV Địa chính, Tư vấn và Dịch vụ đất đai - Cùng Công ty mẹ</i>	-	<i>974,248,000</i>
<i>Xí nghiệp Tài nguyên và Môi trường 2 - Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ</i>	-	<i>197,450,736</i>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	25/04/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu	4,878,500,146	212,869,321	4,857,224,335	234,145,132
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234,522,399	26,359,924	234,522,399	26,359,924
Thuế thu nhập cá nhân	94,207,932	103,125	94,311,057	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	66,168,000	5,168,000	61,000,000
Các loại thuế khác	-	10,000,000	10,000,000	-
Cộng	5,207,230,477	315,500,370	5,201,225,791	321,505,056

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, cơ quan thuế chưa tiến hành kiểm tra quyết toán thuế và các khoản phải nộp ngân sách của Công ty tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	25/04/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	-	460,000,000
Trích trước tiền lương dự phòng	-	460,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>25/04/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	15,281,891,503	27,179,204,561
Kinh phí công đoàn	29,759,443	-
Bảo hiểm xã hội	194,885,210	-
Bảo hiểm y tế	33,730,133	-
Bảo hiểm thất nghiệp	14,991,170	-
Phải trả về cổ phần hóa	-	5,887,856,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	15,008,525,547	21,291,348,561

(*) Bao gồm: Quỹ tương trợ là quỹ được lập ra để hỗ trợ kinh tế cho người lao động khi gặp khó khăn và phải trả các đội thi công tiền thực hiện các công trình.

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>25/04/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4,013,666,087	6,367,691,087
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>863,666,087</i>	<i>2,467,691,087</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (1)	345,975,000	1,950,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (2)	517,691,087	517,691,087
<i>Vay cá nhân (3)</i>	<i>3,150,000,000</i>	<i>3,900,000,000</i>

Chi tiết các hợp đồng vay còn số dư tại ngày 25/04/2016:

(1) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng số 01/2015/43768/HĐTD ngày 4/8/2015:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

(2) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng tín dụng số 998/2015-HĐTDHM/NHCT124-ĐĐKS ngày 01/12/2015:

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
- Lãi suất: được xác định trên từng giấy nhận nợ.

(3) Các khoản vay cá nhân chịu lãi suất theo thỏa thuận giữa Công ty và các cá nhân cho vay (từ 0,5%/tháng đến 1,1%/tháng) nhưng không vượt quá 1,5 lần mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay.

CÔNG TY TNHH MTV ĐO ĐẶC VÀ KHOÁNG SẢN
Số 80 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn hoạt động
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016

MẪU B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/04/2015	14,239,116,450	-	-	14,239,116,450
Lãi trong năm trước	-	-	741,267,953	741,267,953
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	(184,223,563)	(184,223,563)
Nộp kinh phí hoạt động của Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên Tổng Công ty	-	-	(260,316,038)	(260,316,038)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(169,538,945)	(169,538,945)
Giảm khác	-	-	(127,189,407)	(127,189,407)
Tại ngày 31/12/2015	14,239,116,450	-	-	14,239,116,450
Lãi trong năm nay	-	-	105,439,695	105,439,695
Tăng do đánh giá lại tài sản, công cụ dụng cụ	-	8,506,496,515	-	8,506,496,515
Giảm do đánh giá lại tài sản, công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chuyển sang vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần	8,506,496,515	(8,506,496,515)	-	-
Tăng vốn do cổ phần phát hành thêm để lại doanh nghiệp	3,816,707	-	-	3,816,707
Nộp kinh phí hoạt động của Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên Tổng Công ty	-	-	(101,217,040)	(101,217,040)
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa	1,050,570,328	-	-	1,050,570,328
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(4,222,655)	(4,222,655)
Tại ngày 25/04/2016	23,800,000,000	-	-	23,800,000,000
CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:				
			25/04/2016	01/01/2016
			VND	VND
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam			23,800,000,000	14,239,116,450
			23,800,000,000	14,239,116,450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) **MẪU B 09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	14,239,116,450	14,239,116,450
Tăng trong kỳ	9,560,883,550	-
Tăng vốn do đánh giá lại giá trị doanh nghiệp	9,557,066,843	-
Tăng vốn phát hành thêm cổ phần để lại doanh nghiệp	3,816,707	-
Số cuối kỳ	23,800,000,000	14,239,116,450
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	105,439,695	741,267,953
Lợi nhuận tăng trong kỳ	105,439,695	741,267,953
Giảm trong kỳ	(105,439,695)	(741,267,953)
Phân phối lợi nhuận	(105,439,695)	(741,267,953)
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty	-	(184,223,563)
Nộp kinh phí hoạt động của Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên Tổng Công ty	(101,217,040)	(260,316,038)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(4,222,655)	(169,538,945)
Truy thu thuế giai đoạn 2012-2014 theo biên bản kiểm tra thuế	-	(127,189,407)
Số cuối kỳ	-	-

19 DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 25/04/2016
	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,376,868,635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,376,868,635
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,376,868,635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ 01/01/2016
đến 25/04/2016
VND

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,757,322,700
Cộng	3,757,322,700

21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2016
đến 25/04/2016
VND

Lãi tiền gửi ngân hàng	11,811,684
Cộng	11,811,684

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2016
đến 25/04/2016
VND

Lãi tiền vay	55,428,235
Cộng	55,428,235

23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ 01/01/2016
đến 25/04/2016
VND

Chi phí quản lý doanh nghiệp	444,129,765
Chi phí nhân viên quản lý	327,929,765
Tiền thuê đất	45,000,000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	71,200,000

24 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Từ 01/01/2016
đến 25/04/2016
VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	131,799,619
Tổng lợi nhuận tính thuế (2)	131,799,619
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (3)	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (4)=(2)*(3)	26,359,924
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26,359,924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

**Từ 01/01/2016
đến 25/04/2016
VND**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,499,991,271
Chi phí nhân công	3,645,865,450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	297,637,017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	725,733,193
Chi phí khác	1,014,676,718
Cộng	7,183,903,649

26 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan:

**25/04/2016 01/01/2016
VND VND**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	300,000,000	300,000,000
Phải thu ngắn hạn khác			
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	-	60,450,414
Phải trả khác			
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	285,440,603	184,223,563

Thu nhập của Ban Giám đốc

**Từ 01/01/2016
đến 25/04/2016
VND**

Lương, thưởng	170,539,551
Cộng	170,539,551

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

**Giá trị ghi sổ Giá trị ghi sổ
25/04/2016 01/01/2016
VND VND**

Tài sản tài chính		
Tiền	3,136,704,925	9,452,547,009
Phải thu của khách hàng	30,914,634,596	56,569,325,148
Phải thu về cho vay	-	1,799,130,232
Phải thu khác	1,296,243,885	75,169,614
Cộng	35,347,583,406	67,896,172,003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ tài chính

Phải trả người bán	265,081,000	2,532,115,636
Chi phí phải trả	-	460,000,000
Phải trả khác	15,281,891,503	27,179,204,561
Vay và nợ thuê tài chính	4,013,666,087	6,367,691,087
Cộng	19,560,638,590	36,539,011,284

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

28 SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 1.7, báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016 là kỳ hoạt động cuối cùng của Công ty dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Do đó, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 25/04/2016 không có số liệu so sánh.

Người lập biểu

Phan Thị Thanh Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2016



Phạm Hùng Thuận